**cảm ơn** *động từ* **1** Tỏ lòng biết điều tốt người khác đã làm cho mình. *Xin* cảm *ơn* ông. *Gửi thư cảm ơn.* **2** Từ dùng làm lời nói lễ phép, lịch sự để nói với người đã làm việc gì đó cho mình, hoặc để nhận lời hay để từ chối. *(-* Mời *anh uống nước.)* - *Cảm* ơn.   
**cảm phiển** *động từ* Phiền, làm phiền (từ dùng trong lời yêu cầu, đề nghị một cách lịch sử hoặc kiểu cách). *Cảm phiền* ông *cho* tôi *đi nhờ. Chúng tôi phải đi ngay, cảm phiền bác.*   
**cảm phục** *động từ* Có tình cảm kính trọng, yêu quý do thấy được phẩm chất cao cả của người khác. *Cảm phục tỉnh* thần *dũng cảm* cưa *bạn.*   
**cảm quan** *danh từ* **1** (ít dùng). Cơ quan cảm giác; giác quan. **2** Nhận thức trực tiếp bằng cảm quan. Dùng phương *pháp cảm quan kiểm tra chất* lượng *của thực phẩm.*   
**cảm tạ** *động từ* (trang trọng). Tỏ lòng biết ơn bằng lời cảm ơn. Chân *thành cảm* tạ *sự* chăm sóc của *bác* sĩ.   
**cảm tác** *động từ* (cũ). *Nhân* cảm xúc mà sáng tác thơ văn. Bài *thơ cảm tác.*   
**cảm thán đg,** (kết hợp hạn chế). Biểu lộ tình cảm, cảm xúc. *Câu cảm* thần (câu *biểu cảm).*   
**cảm thông** *động từ* Như *thông cảm.* Cảm *thông sự uất uả của người lao động.*   
**cảm thụ** *động từ* **1** (chuyên môn). (Giác quan) tiếp nhận sự kích thích của sự vật bên ngoài. *Cơ quan cảm* thụ. **2** Nhận biết được *cái* tế nhị bằng cảm tính tỉnh vi. Cảm *thụ cái hay, cái đẹp. Khả* năng cảm *thụ nghệ thuật.*   
**cảm thức** *danh từ* Nhận thức bằng cảm quan; nhận thức cảm giác. *Cảm thức (về)* thời *gian ở trổ em.*   
**cảm thương** *động từ* (văn chương). Như *thương cảm. Cám thương con hạc ở chùa, Muốn bay da diết, có rùa giữ chân (ca dao).*   
**cảm tình** *danh từ* **1** Tình cảm tốt đối với người, với việc nào đó. *Có* cảm *tình với người mới* quen. *Gây được cảm tình.* **2** (cũ). Như *tình cảm.*   
**cảm tình cá nhân** *danh từ* Cảm tình riêng khi giải quyết công việc chung.   
**cảm tính** *danh từ Giai* đoạn đầu của nhận thức, dựa trên cắm giác, chưa nắm bản chất và quy luật của sự vật. *Nhận* xét theo *cảm tính. Nhận* thức *cảm* tính.   
**cảm từ** *danh từ* Từ dùng riêng biệt, không có quan hệ cú pháp với những từ khác, chuyên biểu thị sự phản ứng tình cảm, dùng làm tiếng gọi, tiếng đáp, tiếng reo vui, than văn, nguyễn rủa, chửi bới, v.v. "ái *chà",* "ôi", *"chao* ôi”, “hông”, "dạ" đều *là những cảm* từ trong *tiếng Việtcảm tứ động từ (kết* hợp *hạn* chế). *Dám* liều chết *mà chiến đấu.* Tỉnh thần *cảm tử. Đoàn quân* cảm tử.   
**cảm tử** *động từ* (kết hợp hạn chế). Dám nhận lấy cái chết, tình nguyện hi sinh mà chiến đấu. *Tĩnh* thần cảm tử Đoàn *quân cảm* tử.   
**cảm tưởng** *danh từ* Ý nghĩ nảy sinh do tiếp xúc với sự việc gì. *Ghi cảm tưởng* sau *khi* xem triển *lãm.*   
**cảm ứng** *động từ* (hoặc danh từ). (Hiện tượng cơ thể) tiếp thu *các* kích thích của môi trường và phản ứng lại. *Da* trẻ *em dễ cảm ứng đối* với *các* yếu tố gây kích *thích.*   
**cảm ứng điện từ** *danh từ* Hiện tượng xuất hiện dòng điện hoặc hiệu thế trong một vật dẫn khi *vật* đó chuyển động trong một từ trường hoặc nằm trong từ trường *thay* đổi.   
**cảm xúc** *động từ* (hoặc danh từ). Rung động trong lòng do tiếp xúc với sự việc gì. *Người dễ* cảm xúc. *Bài* thơ gây cảm xúc mạnh.   
**cám,** *danh từ* Chất màu vàng nâu, do lớp vỏ mềm bao ngoài hạt gạo nát vụn ra khi giã, xát, dùng làm thức ăn cho lợn.   
**cám,** *động từ* (kết hợp hạn chế). Động lòng thương; cảm thương trước một cảnh ngộ nào đó.   
**cám cảnh** *động từ* Động lòng thương cảm trước một cảnh ngộ. *Ai* cũng cám *cảnh cho cô ấy.* Nghĩ *mà cám* cảnh.   
**cám dỗ** *động từ* Khêu gợi lòng ham muốn đến mức có thể làm cho sa ngã. *Dùng* tiền *để cám* dỗ. Những *lời cám dỗ* nguy hiểm.   
**cám hấp** *tính từ* (thợt.). Dở hơi.   
**cám ơn (khẩu ngữ).** *xem cảm* ơn. **cạm** *danh từ* Dụng cụ thô sơ để lừa bắt thú vật. Mặốc *cạm.*   
**cạm bẫy** *danh từ* **1** Bẫy để lừa bắt loài vật (nói khái quát). **2** Cái bố trí sẵn để lừa cho người tasa vào (nói khái quát). Sq vào *cạm* bấy. *.*   
**camera** *danh từ* Máy quay phim thu hình.   
**camnhông** *cũng viết* cam nhông. danh từ (cũ). Xe tải. can, danh từ Gậy ngắn, thường bằng gỗ, dùng để cầm chống khi đi. mm c   
**can;** *danh từ* Đồ đựng chất lỏng, bằng nhựa hoặc kim loại, miệng nhỏ, có nắp đậy và tay cằm. Can *dầu. Can mười lít.*   
**can,** *danh từ* cũng nói thiên can. Kí hiệu chữ Hán (có cả thảy mười), xếp theo thứ tự là giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỉ, canh, tân, nhâm, quý, dùng kết hợp với mười hai chỉ trong phép đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc. can, động từ Nối vải hay giấy cho dài ra, rộng ra. *Can thêm một* gấu áo. *Vải can để* may túi. *Đường can.*   
**can,** *động từ* cũng nói *canke.* Sao lại theo từng nét của bản vẽ mẫu đặt áp sát ở dưới hay ở trên mặt giấy. *Can bản đồ.* .   
**cang** *động từ Làm* cho thấy không nên mà thôi đi, không làm; khuyên đừng làm. *Hai bên không xô xát* vì có *người can. Can đám đánh nhau.* \_   
**can,** *động từ* 1, (dùng trước gì, chỉ trong câu nghi vấn hoặc phủ định). Có quan hệ trực tiếp làm ảnh hưởng đến, tác động đến, hoặc làm chịu ảnh hưởng, chịu tác động. *Việc ấy chẳng can* gì *đến* anh. Nhà cháy, *nhưng người không can gì.* Việc *phải nói thì nói, can chỉ mà* sợ? **2** Phạm vào, mắc vào vụ phạm pháp và phải chịu hậu quả. *Can tội lừa đáo.*   
**can án** *động từ* Phạm tội và đã bị toà kết án. *Nhiều Lân can án.*   
**can cớ** *danh từ* (ít dùng). Như *cơn cớ.*   
**can cứu** *tính từ* (cũ). (Người) tình nghi phạm tội và đang bị xét hỏi.   
**can dự** *động từ* **1** Dự vào việc không tốt và chịu một phần trách nhiệm. *Can dự uào uụ cướp.* **2** (kng.; id.; dùng trước gì trong câu nghỉ vấn hoặc phủ định). (Sự việc) có quan hệ trực tiếp, làm ảnh hưởng đến; can hệ. Việc của nó, can *dự gì* đến anh *ta?* can đảm tính từ Có sức mạnh tỉnh thần để không sợ nguy hiểm, đau khổ. *Em bé can đảm, dám* đi *đêm một* mình. Can *đảm* chịu *đựng* nỗi đau thương.   
**"can-đê-la"** *xem* candela.   
**can gián** *động từ* (cũ; ít dùng). Khuyên can vua *hoặc,* người trên. Dâng sớ *can* gián. |   
**can hệ I** *động từ* (Sự việc) có quan hệ trực tiếp, làm ảnh hưởng đến. Vấn đề *can hệ* đến *nhiều người.* II. tính từ (cũ). Hệ trọng. *Việc* can hệ thế mà không *biết.*   
**"can-ke"x. can,„.**   
**can ngăn** *động từ* Can không cho làm (nói khái quát). Nó đã định *làm thì* không ai *can* ngăn nối.   
**can phạm | đgợ.** Phạm vào tội mà pháp luật nhà nước đã quy định. II d.x. bị *can.*   
**can qua** *danh từ* (cũ; văn chương). Mộc và giáo; chỉ chiến tranh, về mặt giết chóc, loạn lạc.   
**can thiệp** *động từ* Dự vào việc của người khác nhằm tác động đến theo mục đích nào đó. *Thấy chuyện bất* bình thì *can thiệp. Can* thiệp uào nội bộ *của nước khác. Can* thiệp uũ *trang* (can thiệp bằng hành động vũ trang vào nước khác).   
**can tràng (cũ).** *xem can trường.*   
**can trường I** *danh từ* (vch.; ít dùng). Gan và ruột; chỉ nỗi lòng, tâm tình. Thổ *lộ* can trường. II tính từ (vch.; ít dùng). Gan góc, không sợ nguy hiểm. Chí can *trường.* Những chiến *sĩ can trường.*   
**"can-xi"** *xem calcium.*   
**càn,** *danh từ* Tên quẻ đầu trong bát quái.   
**càn, !** *động từ* **1** (ít dùng). Vượt thẳng qua bất chấp mọi trở ngại gặp phải. Càn *qua bãi* mìn *để mở đường.* Càn rừng. **2** Hành quân ào ạt vào một vùng nào đó để dùng bạo lực tiêu diệt cơ sở của các lực *lượng* chống lại. *Đem quân* đi càn. Chống càn. II tính từ (thường dùng phụ sau động từ). (Hành động) không kể gì phải hay trái, nên hay không nên. *Cây thế làm cần.* Chó dại *cắn cần.*